

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 230/2025/DS-ST
Ngày: 20 - 6 - 2025
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu bồi thường thiệt
hại”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Hoàng Nam.
- Ông Võ Minh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19, 20 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 236/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 239/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn C, sinh năm 1967 (có mặt). Địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1974 (có mặt). Địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Trần Ánh H, sinh năm 1977 (có mặt ngày 19/6/2025; vắng mặt ngày tuyên án).

- Bà Võ Thị G, sinh năm 1974 (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1964 (có mặt).

- Ông Nguyễn Xuân P, sinh năm 1960 (có đơn đề nghị vắng mặt).

- Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1971 (có đơn đề nghị vắng mặt).

- Ông Nguyễn Thành T2, sinh năm 1981 (có đơn đề nghị vắng mặt).

- Ông Nguyễn Tấn O, sinh năm 1971 (có đơn đề nghị vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị P1 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Lê Ngọc Á, sinh năm 1965 (có mặt).

- Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1955 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966 (có mặt). Địa chỉ: Khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- Bà Lê Ngọc C1, sinh năm 1964 (có đơn đề nghị vắng mặt). Địa chỉ: I N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- Ông Lê Công L, sinh năm 1968 (có đơn đề nghị vắng mặt). Địa chỉ: A đường K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thị Chúc L1, sinh năm 1973 (có đơn đề nghị vắng mặt). Địa chỉ: Số H, đường số G, khu phố Z, phường A, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Xuân P2, sinh năm 1973 (có đơn đề nghị vắng mặt). Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Nguyễn Xuân H1, sinh năm 1965 (có đơn đề nghị vắng mặt). Địa chỉ: Khóm C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2019, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 29/7/2022, đơn rút lại một số yêu cầu khởi kiện ngày 16/5/2024, đơn khởi kiện bổ sung và rút lại một số yêu cầu khởi kiện ngày 20/5/2024, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 09/01/2025 và tại phiên tòa, ông Lê Văn C là nguyên đơn trình bày:

Ông có thửa đất số 655 và thửa đất số 657, tờ bản đồ số 14, diện tích chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 24.390m² (trong đó, thửa đất 657 diện tích 17.990m²), tọa lạc ấp C, xã N, huyện G; các thửa đất được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận ngày 25/8/1995 do mẹ ông là Lê Thị C2 đứng tên; nguồn gốc hai thửa đất nêu trên do ông bà để lại cho cha, mẹ ông (cha ông là cụ Lê Văn N1 và mẹ là cụ Lê Thị C2 đều đã chết); sau đó cha, mẹ lập di chúc ngày 10/5/2003 cho ông được hưởng, đồng thời các chị, em ruột thống nhất giao quyền sử dụng cho ông, theo văn bản thỏa thuận ngày 19/9/2017 được Ủy ban nhân dân xã N, huyện G xác nhận. Các thửa đất vẫn chưa chuyển tên người sử dụng đất.

Ông trực tiếp quản lý, sử dụng các thửa đất, kể từ năm 2007 cho đến năm 2017 thì phát sinh tranh chấp ranh đất với ông T.

Giáp ranh thửa đất 657 là thửa đất 656 của gia đình ông T, ông T là người trực tiếp quản lý, sử dụng; trước đây, khi cha mẹ ông còn sống có cặm 22 cây trụ đá làm ranh (cách đây hơn 30 năm) và trồng cây măng cụt trên phạm vi đất tranh chấp, các trụ đá vẫn còn tồn tại cho đến thời điểm trước tháng 12/2019. Sau khi về quản lý thửa đất, ông có trồng thêm các cây măng cụt.

Việc tranh chấp ranh đất giữa ông và ông T được Ban lãnh đạo ấp Chín Ghi hòa giải thành ngày 08/5/2017 và Ủy ban nhân dân xã N hòa giải thành ngày 05/01/2018.

Ngày 04/5/2019, tổ hòa giải ấp C tiến hành hòa giải việc tranh chấp giữa hai bên, ông nghĩ sẽ hòa giải theo nội dung đã thỏa thuận trước đó (ngày 08/5/2017 và ngày 05/01/2018). Vì lý do công việc nên ông không có mặt tham gia và không có lập văn bản ủy quyền cho vợ là bà H. Buổi chiều cùng ngày, sau khi về nhà ông phát hiện các trụ đá bị thay đổi hiện trạng, các cây măng cụt do cha ông trồng trước đây và một số cây măng cụt ông trồng sau này đã bị cưa hết, ông không đồng ý và làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân xã tiếp tục giải quyết nhưng không thành.

Ông không đồng ý theo biên bản hòa giải ngày 04/5/2019 của tổ hòa giải ấp C, vì hòa giải không đúng theo nội dung đã thỏa thuận trước đó và nội dung hòa giải, thỏa thuận đã xâm phạm trực tiếp đến quyền lợi của ông.

Sau ngày 04/5/2019, ông T tiếp tục có hành vi nhổ 11 cây trụ đá là ranh đất do cha ông cắm trước đây và làm thay đổi hiện trạng đất tranh chấp.

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất tranh chấp từ trước đến nay, ông xác định diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất 657, tờ bản đồ 14. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ đất tranh chấp diện tích là 363,8m², nằm trong thửa đất 657, tờ bản đồ 14, tọa lạc ấp C, xã N, huyện G và buộc ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Võ Thị G (vợ ông T); bà Nguyễn Thị Thanh T1, ông Nguyễn Xuân P, ông Nguyễn Xuân P2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Xuân H1 (anh, chị ông T) phải trả diện tích đất tranh chấp, theo Tờ trích đo ngày 20/5/2024 như sau: Diện tích tranh chấp 1 là 270,1m² và diện tích tranh chấp 2 là 93,7m², diện tích chung là 363,8m². Đồng thời, yêu cầu phải di dời tài sản (cây trồng) có trên phạm vi đất tranh chấp đi nơi khác và tự chịu thiệt hại. Bụi tre do gia đình ông T trồng trước đây và trồng giáp ranh đất, tre mọc cây con, theo thời gian phát triển sang phần đất của ông.

- Về yêu cầu bồi thường thiệt hại: Theo đơn khởi kiện, ông yêu cầu những người có liên quan ký tên trong biên bản hòa giải ngày 04/5/2019 của tổ hòa giải ấp C, bồi thường thiệt hại 18 cây măng cụt, trị giá là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng). Tại phiên tòa, ông tự nguyện rút yêu cầu này.

Theo Tờ tường trình ngày 02/11/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Xuân T là bị đơn trình bày:

Ngày 27/4/2019, vợ chồng ông C, bà H thuê người đồn cây dâu trên phần đất của ông, ông có trình báo Ban lãnh đạo ấp và ông C đã thừa nhận hành vi của mình là không đúng. Đồng thời, ông C chủ động nói chuyện, đề nghị hai bên cắm ranh cho rõ ràng nhưng ông trả lời không đủ thẩm quyền. Do đó, ông C nói đề cho các chị đứng ra đại diện gia đình hai bên thỏa thuận.

Ngày 04/5/2019, tổ hòa giải ấp Chín Ghì mời ông và các chị của ông đến nhà ông C để hòa giải ranh đất nhưng không có mặt ông C. Sau đó, gia đình ông C tự liên hệ hỏi ý kiến ông C, sau đó thông báo cho tổ hòa giải biết, ông C đồng ý để cho vợ là bà H đứng ra hòa giải. Từ đó, hai bên thống nhất xác định ranh đất, tiến hành cắm cột đầu trong và đầu ngoài kéo dây thừng nếu cây của ai qua thì đồn bỏ. Đồng thời, bà H chủ động liên hệ người cưa cây cắt bỏ nhánh để không hạn chế tầm nhìn; sau khi xác định ranh xong, bà H còn chủ động đề nghị cắm thêm các trụ ở đoạn giữa xem như đã thỏa thuận xong và hòa giải thành, có biên bản hòa giải ngày 04/5/2019 của tổ hòa giải để chứng minh.

Sau đó, trong các ngày 17 - 18/9/2020 và ngày 03/10/2020, bà A (chị của ông C) cùng một số người lạ đến nhổ, phá hàng rào của ông gây thiệt hại về tài sản và uy hiếp ông; các hành vi của bà A, ông có trình báo Ban lãnh đạo ấp C lập biên bản.

Trước đây, khi cha ông C còn sống trong quá trình sử dụng thửa đất đã tự ý cắm ranh, trồng cây lấn qua phần đất của gia đình ông; sau này ông C về ở cũng trồng cây măng cụt lấn qua ranh đất của gia đình ông.

Về nguồn gốc thửa đất của ông đang quản lý và thửa đất của ông C, do ông bà để lại cho cha, mẹ và cha, mẹ để lại cho các ông (ông T và ông C) sử dụng. Ông là

người ở chung với cha, mẹ từ trước cho đến nay, thửa đất ông đang ở đã được cấp giấy do mẹ ông là bà M đứng tên, ông không giữ giấy chứng nhận nên không biết diện tích cụ thể bao nhiêu, diện tích thửa đất của ông và diện tích thửa đất của ông C là bằng nhau, vì đất cấp theo lô và ranh giới được xác định là ranh thẳng.

Ông không có nhờ 11 cây trụ đá của ông C, không có làm thay đổi hiện trạng đất tranh chấp, ông chỉ thực hiện đúng theo thỏa thuận ngày 04/5/2019, không có chiếm đất của ông C nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông C. Ông yêu cầu giữ nguyên hiện trạng theo biên bản hòa giải ngày 04/5/2019 của ấp C làm chứng cứ xác định ranh đất.

Ông Trần Văn Đ (anh rể ông C), bà Lê Ngọc Á (chị ông C) và bà Trần Ánh H (vợ ông C) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Các ông, bà thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông C tại phiên tòa. Về ranh giới giữa hai thửa đất đã có sẵn do cha, mẹ cắm cách đây hơn 30 năm và trồng các cây măng cụt.

Ngày 04/5/2019, các ông bà có tham gia hòa giải và hai bên đi đến thống nhất xác định ranh là đúng nhưng cứ nghĩ nội dung hòa giải thực hiện theo thỏa thuận trước đây, cụ thể: Lấy trụ đá phía trước dờ qua 02 tắt, ngắm thẳng đến trụ đá thứ 4, còn phía sau giữ nguyên hiện trạng cái bờ làm ranh.

Trong quá trình hòa giải, khi tổ hòa giải ngắm ranh đến đâu thì ông T dùng máy cưa cây đến đó; các ông, bà có phản đối yêu cầu dừng lại nhưng không được.

Các bà Nguyễn Thị Thanh T1, Nguyễn Thị N (chị ông T) và Võ Thị G (vợ ông T) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Các bà thống nhất theo ý kiến, lời trình bày của ông T tại phiên tòa; yêu cầu giữ nguyên hiện trạng đất theo biên bản hòa giải ngày 04/5/2019 của ấp C làm chứng cứ xác định ranh đất.

Theo tờ tường trình ngày 31/10/2020, các ông bà: Nguyễn Thành T2 (phó ấp C), Nguyễn Quốc V (nông dân + công an viên), Nguyễn Tấn O (công an viên) và Nguyễn Thị P1 (mặt trận + phụ nữ ấp C) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Căn cứ vào sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, về việc giải quyết đơn của người dân.

Ngày 04/5/2019, các ông bà đến nhà ông C để hòa giải việc tranh chấp ranh đất với gia đình ông T (có thông báo trước). Tuy nhiên, ông C không có mặt để tham gia, phía gia đình C chủ động liên hệ cho ông C và thông báo cho các ông, bà được biết: Ông C đồng ý ủy quyền cho vợ là bà H tham gia hòa giải.

Sau khi thống nhất ý kiến của gia đình hai bên, các ông bà tiến hành hòa giải và kết quả hòa giải thành, nội dung hai bên thỏa thuận: Trụ đá hai đầu, lấy ranh thẳng qua bên nào thì bên đó chịu. Trong lúc các ông, bà chuẩn bị về thì bà H đề nghị tổ hòa giải ở lại chứng kiến cho hai bên ngắm ranh, tránh xảy ra mâu thuẫn; trong quá trình ngắm ranh, phía gia đình bà H kê thợ cưa cây để không hạn chế tầm nhìn, thuận tiện cho việc xác định ranh đất. Trong quá trình thực hiện không ai thắc mắc, phản đối hoặc yêu cầu gì khác.

Các ông, bà chỉ thực hiện đúng theo nhiệm vụ của mình, không gây bất lợi cho bên nào. Đề nghị phía gia đình ông C nghiêm túc thực hiện những cam kết của mình và phải có trách nhiệm với mọi hành động của mình.

Ngoài ra, các ông bà yêu cầu ông C phải có lời xin lỗi tổ hòa giải, việc ông C yêu cầu bồi thường thiệt hại là vô lý nên không chấp nhận. Đối với ông T cũng chỉ thực hiện đúng theo thỏa thuận của hai bên, trong việc xác định ranh đất.

Theo bản tự khai ngày 15/8/2022, các ông bà: Lê Ngọc C1, Lê Công L và Lê Thị Chúc L1 (chị, em ông C) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Các ông, bà là con của cụ Lê Văn N1 và cụ Lê Thị C2. Tài sản của cụ N1 và cụ C2 để lại là thửa đất số 655 diện tích 6.400m² và thửa đất 657 diện tích 17.990m², đều thuộc tờ bản đồ 14, tọa lạc ấp C, xã N, huyện G.

Các ông, bà thống nhất giao quyền sử dụng cho ông C quyết định.

Ông Nguyễn Xuân P và ông Nguyễn Xuân P2 (các anh của ông T) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Không nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông C.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và của các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa cho thấy: Đất tranh chấp gồm 02 phần tổng diện tích đất 363,8m² (270,1m² + 93,7m²). Về nguồn gốc đất ông C xác định do ông, bà để lại cho cha mẹ, sau đó cha, mẹ để lại cho ông; đồng thời chị, em ruột thống nhất lập văn bản giao quyền sử dụng đất cho ông ngày 19/9/2017 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã N (bút lục 49). Về ranh đất ông C xác định ranh giới giữa thửa đất số 657 của ông và thửa 656 trước đó đã có cặm 22 cây trụ đá (cặm cách đây hơn 30 năm) và cha ông trồng cây măng cụt, được gia đình của ông và gia đình ông T thống nhất.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ: Diện tích đất ông C sử dụng thực tế 16.967,4m², theo giấy được cấp 17.990m², chênh lệch thiếu diện tích so với giấy (chưa tính đất tranh chấp, phần đất lộ và đất bờ kênh). Diện tích đất ông T sử dụng thực tế 16.527,2m², theo giấy được cấp 15.990m², chênh lệch thừa diện tích so với giấy (chưa tính đất tranh chấp, phần đất lộ và đất bờ kênh).

Xét về quá trình quản lý, sử dụng: Đất đang tranh chấp đã được gia đình ông C quản lý sử dụng, ổn định từ trước thời điểm giao cho ông C sử dụng (năm 2007), có trụ đá và trồng cây măng cụt làm ranh, khi ông C về ở tiếp tục trồng cây măng cụt cũng không ai tranh chấp.

Ông T không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, cho rằng nguồn gốc đất của hai bên do ông bà để lại, đất cấp theo lô, ranh là đường thẳng, diện tích đất bằng nhau; các trụ đá không phải làm ranh, do trước đây cha ông C cặm tạm để nuôi rấn, gia đình ông không đồng ý; ông yêu cầu giữ nguyên hiện trạng theo biên bản hòa giải ngày 04/5/2019 của ấp C. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông T cho rằng trước đây phía gia đình ông đã không đồng ý việc cặm trụ đá nhưng không có ý kiến phản đối, cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc không thống nhất ranh đất.

Đối với việc ông T xác định: Các thửa đất (656-657) cấp theo lô, diện tích bằng nhau và ranh thẳng nhưng không cung cấp được giấy tờ để chứng minh. Trong khi đó, Cơ quan có thẩm trong việc cấp giấy chứng nhận xác định: Thửa đất 656 được

cấp giấy diện tích là 15.990 m² và thửa 657 được cấp giấy diện tích là 17.990m². Cho nên, lời trình bày của ông T là không có căn cứ.

Ngoài ra, ông T xác định hai bên đã thống nhất ranh đất, theo biên bản hòa giải ngày 04/5/2019 của ấp C, yêu cầu căn cứ biên bản này làm chứng cứ giải quyết. Tuy nhiên, khi hòa giải không có mặt của ông C, trong khi đó ông C là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất, biên bản này không được ông C đồng ý nên không có cơ sở để xác định là chứng cứ.

Dựa vào yếu tố về quá trình quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp, căn cứ khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 170 của Luật đất đai năm 2013, đề nghị:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vợ và anh, chị ông T) về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, công nhận đất tranh chấp có diện tích tổng cộng là 363,8m² nằm trong thửa 657 thuộc quyền sử dụng của ông C. Buộc ông T, vợ ông T và các anh, chị của ông T phải có nghĩa vụ trả đất và di dời cây trồng (bụi tre) có trên đất tranh chấp đi nơi khác.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại: Tại phiên tòa, ông C tự nguyện rút yêu cầu, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị: Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử.

Về chi phí tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của ông C được chấp nhận nên không phải chịu chi phí tố tụng. Đề nghị buộc ông T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông C chi phí tố tụng đã nộp.

Về án phí đề nghị: Trả cho ông C tiền tạm ứng án phí đã nộp và buộc ông T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ông Lê Văn C khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất tranh chấp, yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Xuân T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (gồm vợ và các anh, chị ông T) phải giao trả diện tích đất tranh chấp, di dời tài sản (cây trồng) có trên đất tranh chấp đi nơi khác và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Đây là tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai và tranh chấp về bồi thường thiệt hại, theo quy định tại khoản 6 - 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đất tranh chấp giữa các đương sự tọa lạc tại huyện G, tỉnh Kiên Giang và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013 (nay là khoản 1 Điều 236 của Luật đất đai năm 2024) thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (gồm các ông, bà: Nguyễn Xuân P, Nguyễn Quốc V, Nguyễn Thành T2, Nguyễn Tấn O, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Xuân P2, Lê Ngọc C1, Lê Công L, Lê Thị Chúc L1, Nguyễn Xuân H1) đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người này.

[2]. Về tài liệu, chứng cứ phát sinh: Văn bản số 146/UBND-TNMT ngày 24/02/2025 của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Ông C, bà H, bà A và ông Đ thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử làm cơ sở giải quyết vụ án. Ông T, bà G, bà T1 và bà N xác định: Ông, bà không phải là người đứng ra khởi kiện nên không có ý kiến, kể cả Tờ trích đo ngày 20/5/2024 và kết quả định giá tài sản của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2.

Cho nên, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo những chứng cứ hợp pháp đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[3]. Về nội dung vụ án:

Phần đất tranh chấp giữa các đương sự có diện tích tổng cộng là 363,8m², cụ thể như sau:

- Diện tích tranh chấp 1: Là 270,1m² (trên đất có bụi tre, ký hiệu 7-8-9, theo tờ trích đo ngày 20/5/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G), cạnh 7-8 giáp thửa 657 số đo là 262,53m, cạnh 7-9 giáp thửa đất 656 số đo là 263,04m và cạnh 8-9 giáp thửa 655 số đo là 2,12m.

- Diện tích tranh chấp 2: Là 93,7m² (ký hiệu 4-5-6-10-11-12, theo tờ trích đo ngày 20/5/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G), cạnh 6-10 giáp ranh đất không tranh chấp số đo là 0,75m, cạnh 6-5 giáp thửa 657 số đo là 173,52m, cạnh 5-4 giáp thửa 657 số đo là 5,83m, cạnh 4-12 giáp lộ số đo là 0,30m, cạnh 12-11 giáp thửa 656 số đo là 5,83m và cạnh 11-10 giáp thửa 656 số đo là 173,61m.

Về giá trị tài sản: Ông C, bà H, bà A và ông Đ thống nhất theo chứng thư định giá số: 4051/CT-BDS/ĐV ngày 24/6/2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2, đề Hội đồng xét xử làm cơ sở giải quyết các vấn đề có liên quan đến vụ án (cụ thể giá trị đất tổng cộng là 58.815.000 đồng, bụi tre là 380.000 đồng). Ông T, bà G, bà T1 và bà N không có ý kiến phản đối.

[3.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (ông C), Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về nguồn gốc, diện tích các thửa đất:

Thửa đất số 657, tờ bản đồ số 14, diện tích theo giấy 17.990m², nguồn gốc do ông, bà nội của ông C để lại cho cha, mẹ ông C, sau đó cha, mẹ ông C lập di chúc ngày 10/5/2003 cho ông C được hưởng. Đồng thời các chị, em ruột thống nhất lập văn bản thỏa thuận ngày 19/9/2017 giao quyền sử dụng cho ông C; thửa đất được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/8/1995 do cụ Lê Thị C2 là mẹ ông C đứng tên.

Đối với thửa đất số 656, tờ bản đồ số 14, nguồn gốc do ông, bà nội ông T để lại cho cha, mẹ ông T; ông T chung sống với cha, mẹ (Nguyễn Văn S, Phạm Thị M) từ nhỏ, sau khi cha, mẹ chết thì ông là người trực tiếp quản lý và sử dụng cho đến nay. Ông T xác định thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mẹ ông là bà Phạm Thị M, nhưng ông không có giữ giấy chứng nhận nên không rõ diện tích bao nhiêu, ông T xác định thửa đất của ông và thửa đất của ông C có diện tích bằng nhau, vì đất này cấp theo lô và ranh là đường thẳng.

Văn bản số: 205/CV-CNVPĐK ngày 05/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G xác định (bút lệt 194): Thửa đất số 656, tờ bản đồ 14, diện tích là 15.990m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Phạm Thị M đứng tên.

Như vậy, có cơ sở khẳng định diện tích đất được cấp đối với thửa 656, 657 không bằng nhau như ông T trình bày.

Căn cứ theo kết quả Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ cho thấy: Đối với thửa đất 657 (ông C quản lý, sử dụng) diện tích theo giấy là 17.990m², diện tích thực tế là 16.967,4m², chênh lệch ít hơn so với giấy (chưa tính đất tranh chấp 363,8m², đất lộ bê tông 3,5m và đất bờ kênh 3m). Đối với thửa 656 (ông T quản lý, sử dụng) diện tích theo giấy là 15.990m², diện tích thực tế là 16.967,4m² chênh lệch nhiều hơn so với giấy (chưa tính đất tranh chấp 363,8m², đất lộ bê tông 3,5m và đất bờ kênh 3m). Như vậy, diện tích đất hai bên sử dụng, hiện trạng thực tế có sự chênh lệch so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, nhưng Hội đồng xét xử không thể căn cứ vào yếu tố này để xác định phần đất tranh chấp là của nguyên đơn.

Về thẩm quyền và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Văn bản số: 146/UBND-TNMT ngày 24/02/2025 của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang xác định:

“...Thửa đất số 657, được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận ngày 25/8/1995 do Lê Thị C2 (mẹ ông C) đứng tên, nguồn gốc do ông Lê Văn Đ1 (ông nội ông C) cho ông Lê Văn N1 (cha ông C). Năm 1995, bà Lê Thị C2 (vợ ông N1) đi kê khai đăng ký cấp giấy; trên cơ sở bà C2 kê khai, hồ sơ địa chính và xác nhận của cấp Xã thì Hộ bà C2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí thửa đất được cấp tính luôn phần đất lộ và phần đất bờ kênh, tại thời điểm cấp giấy có mương ranh, hộ bà C2 và hộ bà M mỗi bên nửa mương.

Thửa đất số 656, do Phạm Thị M (mẹ ông T) đứng tên quyền sử dụng đất số D0528214, số vào sổ cấp giấy A037333 (không rõ ngày cấp), nguồn gốc do bà Lê Thị B (bà nội ông T) cho ông Lê Văn S1 “họ tên đúng theo đương sự xác định Nguyễn Văn S” (cha ông T). Năm 1995, bà Phạm Thị M (vợ ông S1 “Sấm”) đi kê khai đăng ký cấp giấy; trên cơ sở bà M kê khai, hồ sơ địa chính và xác nhận của cấp Xã thì Hộ bà M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí thửa đất được cấp tính luôn phần đất lộ và phần đất bờ kênh, tại thời điểm cấp giấy có mương ranh, hộ bà M và hộ bà C2 mỗi bên nửa mương.

Đối với diện tích đất tranh chấp, theo Tờ trích đo ngày 20/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, không xác định được nằm trong thửa đất nào. Nguyên nhân có sự chênh lệch diện tích đất do thời điểm cấp giấy không có tiến hành đo đạc thực tế, cấp tới mé sông, nay đo đạc lại trừ đất lộ và đất bờ kênh...”.

Qua ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện G và kết quả tranh tụng tại phiên tòa cho thấy: Đương sự trình bày về nguồn gốc đất hoàn toàn phù hợp với ý kiến của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy; đồng thời, có cơ sở xác định diện tích đất các thửa đất của đương sự chênh lệch, do khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đo đạc thực tế và vị trí đất được cấp trước đây so với hiện trạng sử dụng thực tế hiện nay có sự thay đổi. Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho H2: Tại phiên tòa, ông C, bà A (con ông N1, bà C2) và ông T, bà T1, bà N (con ông S1 “Sấm”, bà M) xác định thửa đất là tài sản chung của, cha mẹ để lại, các con không có đóng góp trong việc tạo lập. Do đó, có cơ sở xác định thửa đất 657 là tài sản chung của vợ, chồng ông N1 và bà C2 và thửa đất 656 là tài sản chung của vợ, chồng ông S1 “Sấm” và bà M.

Quá trình quản lý, sử dụng thửa đất (kể cả phần đất tranh chấp):

Ông C và ông T thừa nhận khi cha, mẹ các ông còn sống, gia đình hai bên sử dụng đất không tranh chấp; gia đình ông N1 sử dụng diện tích đất tranh chấp có cặm các cây trụ đá và trồng cây măng cụt; kể từ năm 2007, ông C quản lý, sử dụng và trồng thêm các cây măng cụt trên phạm vi đất tranh chấp nhưng gia đình ông T không ai phản đối. Điều này chứng minh phía gia đình ông T đã mặc nhiên thừa nhận đất tranh chấp là của gia đình ông C.

Ngược lại, ông T xác định khi ông N1 là cha ông C còn sống có cặm các trụ, trồng cây lấn ranh đất của gia đình ông; khi ông C về ở tiếp tục trồng cây măng cụt trên phạm vi đất của gia đình ông. Quá trình giải quyết vụ án, ông không cung cấp giấy tờ để chứng minh, không làm đơn yêu cầu Tòa án xác minh (nếu có). Cho nên, việc ông T cho rằng phía nguyên đơn cặm trụ ranh, trồng cây trên phần đất của gia đình ông là không có cơ sở, mặt khác ông cũng không có làm đơn yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa, ông T trình bày không có nhỏ 11 trụ đá và không làm thay đổi hiện trạng đất tranh chấp, ông chỉ thực hiện đúng theo nội dung đã thỏa thuận và thống nhất giữa hai bên, theo biên bản hòa giải ngày 04/5/2019 của tổ hòa giải ấp C. Tuy nhiên, căn cứ vào “Tờ tường trình” ngày 13/12/2019 của bà H, nội dung “...ngày 13/12/2019, ông T tự ý nhỏ 11 cây trụ đá do cha chồng tôi cặm trước đây, tôi có ngăn cản và báo Công an xã thì có ông O và ông V là công an ấp xuống giải quyết thì ông T mới dừng lại...” được T3 ấp xác nhận là đúng (bút lục 65); biên bản ngày 19/4/2021 (bút lục 90), cán bộ Ủy ban nhân dân xã N lập về việc tạm ngừng thi công phần đất tranh chấp, nội dung “...ngày 17/4/2021, ông T dọn đường trên phần đất tranh chấp cho xe cuốc (kô be) đi ra phía sau, ông T cam kết khi nào xe cuốc ra ông sẽ đắp bờ phần đất giáp ranh tranh chấp...”; biên bản ngày 15/6/2021 (bút lục 94), cán bộ Ủy ban nhân dân xã N lập biên bản xác minh hiện trạng đất tranh chấp giữa ông T và ông C nội dung “... ghi nhận gia đình ông T trồng chuối sát ranh đất tranh chấp và thay đổi hiện trạng đắp bờ trên phần đất tranh chấp...”. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông T có hành vi nhỏ các trụ đá trên phạm vi đất tranh chấp và làm thay đổi hiện trạng đất tranh chấp. Đồng thời có cơ sở xác định phần đất tranh chấp do gia đình ông C quản lý và sử dụng từ trước đến nay.

Về tài liệu, chứng cứ là: Biên bản của tổ hòa giải ấp Chín Ghi ngày 04/5/2019 (bút lục 24-25).

Ông T, bà G, bà T1 và bà N yêu cầu và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào biên bản hòa giải ngày 04/5/2019 nêu trên để làm chứng cứ xác định ranh đất giữa hai bên nhưng ông C không đồng ý. Qua xem xét biên bản này, Hội đồng xét xử thấy rằng: Về chủ thể tham gia hòa giải, ông C là người được cha, mẹ lập di chúc cho hưởng thừa đất và các chị, em thống nhất lập văn bản thỏa thuận ngày 19/9/2017 giao quyền sử dụng thửa đất nhưng khi hòa giải không có mặt của ông C, trong biên bản cũng không có thể hiện ông C có ủy quyền cho bà H hay không hoặc văn bản ủy quyền kèm theo (nếu có), như vậy việc hòa giải không có mặt của ông C là chưa phù hợp theo quy định của pháp luật và đã xâm phạm đến quyền lợi của ông C. Do đó, biên bản này không có giá trị pháp lý để thi hành nên không thể căn cứ để làm chứng cứ giải quyết vụ án. Mục đích của tổ hòa giải là giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết tranh chấp nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên về nguồn gốc, diện tích đất; thẩm quyền và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quá trình quản lý, sử dụng đất và về tài liệu, chứng cứ cho thấy lời trình bày của ông T xác định diện tích đất cấp theo

lô, diện tích bằng nhau và ranh giới giữa hai thửa đất là ranh thẳng là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Dựa vào yếu tố về quá trình quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp, cho thấy phần đất tranh chấp do gia đình ông C quản lý, sử dụng từ trước đến nay. Căn cứ Điều 166 của Luật đất đai năm 2023 (nay là Điều 26 của Luật đất đai năm 2024), Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, công nhận đất tranh chấp có diện tích tổng cộng là 363,8m² (trên đất có cây trồng) nằm trong thửa đất số 657 thuộc quyền sử dụng của ông C. Buộc ông T, vợ ông T và các anh, chị của ông T là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có nghĩa vụ trả đất và di dời cây trồng có trên đất tranh chấp đi nơi khác và tự chịu thiệt hại.

[3.2]. Về bồi thường thiệt hại:

Ông C tự nguyện rút yêu cầu về việc yêu cầu những người có liên quan ký tên trong biên bản hòa giải ngày 04/5/2019 phải bồi thường cho ông 1 cây măng cụt trị giá là 90.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút yêu cầu này là tự nguyện không trái với quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử.

Hậu quả của việc đình chỉ yêu cầu đã rút đương sự có quyền khởi kiện lại.

[3.3]. Về hành vi của bà A hoặc của ông Đ nếu có gây thiệt hại về tài sản của ông T, ông T có quyền khởi kiện trong một vụ việc khác.

[4]. Về chi phí tố tụng: Căn cứ khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tổng cộng là 5.630.500 đồng, ông C đã nộp xong. Trong đó, nộp là 745.500 đồng, theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0001580 ngày 07/3/2022 và nộp là 4.885.488 đồng tính tròn là 4.885.000 đồng, theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00001030 ngày 23/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G.

Chi phí định giá tài sản tổng cộng là 7.100.000 đồng, ông C đã nộp xong. Trong đó, nộp là 3.300.000 đồng, theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000052 ngày 29/3/2022 và nộp là 3.800.000 đồng, theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00000026 ngày 08/7/2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2.

Yêu cầu khởi kiện của ông C được chấp nhận nên không phải chịu chi phí tố tụng. Buộc ông T phải có nghĩa vụ trả cho ông C chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.630.500 đồng và chi phí định giá tài sản là 7.100.000 đồng.

[5]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của ông C được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả cho ông C tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 2.850.000 đồng. Trong đó, nộp là 2.550.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005490 ngày 06/10/2020 và nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009128 ngày 09/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[6]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 6 - 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 266, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 166 của Luật đất đai năm 2013 (nay là Điều 26 của Luật đất đai năm 2024), khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013 (nay là khoản 1 Điều 236 của Luật đất đai năm 2024).

Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C đối với các ông, bà: Nguyễn Xuân T, Võ Thị G (vợ ông T), Nguyễn Thị Thanh T1, Nguyễn Xuân P, Nguyễn Xuân P2, Nguyễn Xuân H1, Nguyễn Thị N (các anh, chị của ông T) về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu di dời tài sản (cây trồng) có trên đất tranh chấp.

- Công nhận đất tranh chấp có diện tích tổng cộng là 363,8m² nằm trong thửa đất 657, tờ bản đồ 14, tọa lạc ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền sử dụng của ông Lê Văn C; vị trí, số đo cụ thể như sau:

+ Phần đất diện tích 93,7m² (ký hiệu 4-5-6-10-11-12, theo tờ trích đo ngày 20/5/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G). Trong đó, cạnh 6-10 giáp ranh đất không tranh chấp số đo là 0,75m; cạnh 6-5 giáp thửa 657 số đo là 173,52m; cạnh 5-4 giáp thửa 657 số đo là 5,83m; cạnh 4-12 giáp lộ số đo là 0,30m; cạnh 12-11 giáp thửa 656 số đo là 5,83m và cạnh 11-10 giáp thửa 656 số đo là 173,61m.

+ Phần đất diện tích 270,1m² (trên đất có bụi tre, ký hiệu 7-8-9, theo tờ trích đo ngày 20/5/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G). Trong đó, cạnh 7-8 giáp thửa 657 số đo là 262,53m; cạnh 7-9 giáp thửa đất 656 số đo là 263,04m và cạnh 8-9 giáp thửa 655 số đo là 2,12m.

Có Tờ trích đo ngày 20/5/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Kiên Giang kèm theo Bản án.

- Buộc các ông, bà: Nguyễn Xuân T, Võ Thị G (vợ ông T), Nguyễn Thị Thanh T1, Nguyễn Xuân P, Nguyễn Xuân P2, Nguyễn Xuân H1, Nguyễn Thị N (các anh, chị của ông T) phải có nghĩa vụ trả diện tích đất 363,8m² nêu trên cho ông C và di dời cây trồng (bụi tre) có trên đất tranh chấp đi nơi khác và tự chịu thiệt hại.

2. Đình chỉ xét xử: Yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C về việc yêu cầu các ông bà: Nguyễn Xuân T, Nguyễn Xuân H1, Nguyễn Thị Thanh T1, Trần Ánh H, Lê Ngọc Á, Trần Văn Đ, Nguyễn Quốc V, Nguyễn Thành T2, Nguyễn Tấn O và Nguyễn Thị P1 phải bồi thường thiệt hại cho ông 18 cây măng cụt trị giá là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng). Hậu quả của việc đình chỉ yêu cầu đã rút đương sự có quyền khởi kiện lại.

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn Xuân T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Văn C chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.630.500 đồng (năm triệu sáu trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng) và chi phí định giá tài sản là 7.100.000 đồng (bảy triệu một trăm nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Trả cho ông Lê Văn C tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 2.850.000 đồng (hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó, nộp là 2.550.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005490 ngày 06/10/2020 và nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009128 ngày 09/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Nguyễn Xuân T phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo:

Các ông, bà: Lê Văn C, Nguyễn Xuân T, Trần Ánh H, Lê Ngọc Á, Trần Văn Đ, Võ Thị G, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Thanh T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 20/6/2025).

Các ông bà: Nguyễn Xuân P, Nguyễn Quốc V, Nguyễn Thành T2, Nguyễn Tấn O, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Xuân P2, Lê Ngọc C1, Lê Công L, Lê Thị Chúc L1, Nguyễn Xuân H1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Thi hành án huyện Giồng Riềng;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát